

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	40,250 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.4%	1.6%	-0.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.73
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

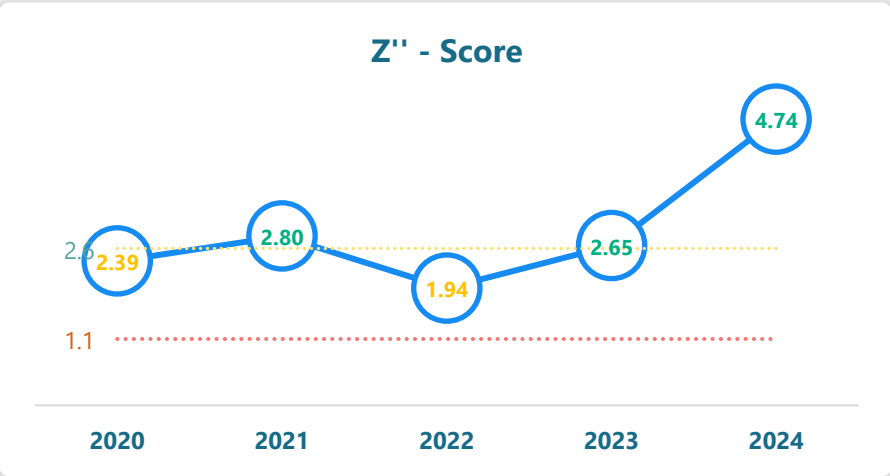
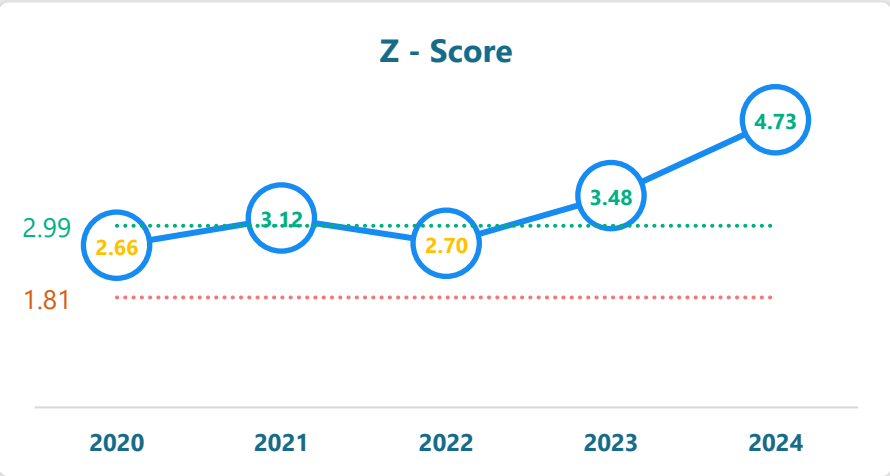
Hệ số nguy cơ phá sản	4.74
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
9,358		▲ 770
tỷ VNĐ		▲ 9.0%

LN sau thuế	2024	YoY
426		▲ 291
tỷ VNĐ		▲ 216%

ROE	2024	+/- YoY
25.5%		▲ 14.2%

ROA	2024	+/- YoY
10.6%		▲ 6.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.73 > 2.99**, cho thấy **BFC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

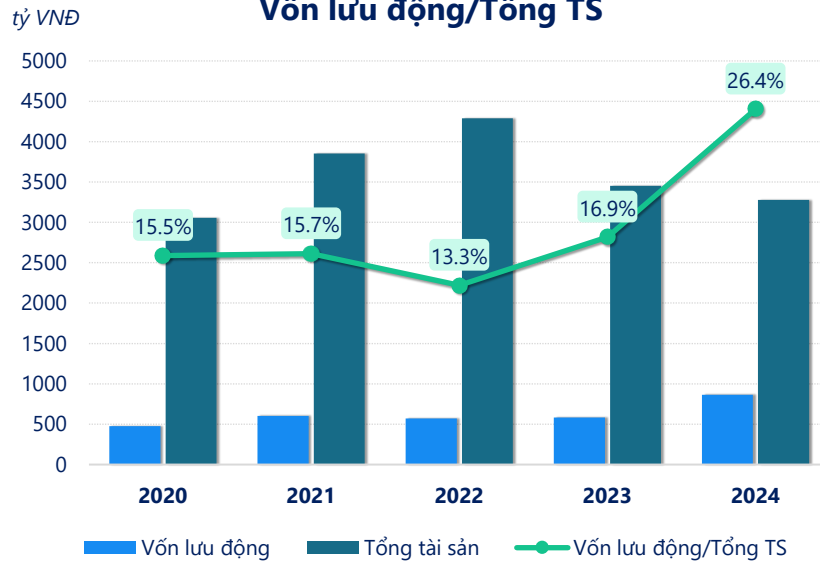
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BFC** năm **2024** đạt **4.74**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **BFC** ghi nhận doanh thu thuần **9,358** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **425.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.96%** và **tăng 216%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **25.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Phân bón Bình Điền (HSX: BFC)

Vốn lưu động/Tổng TS

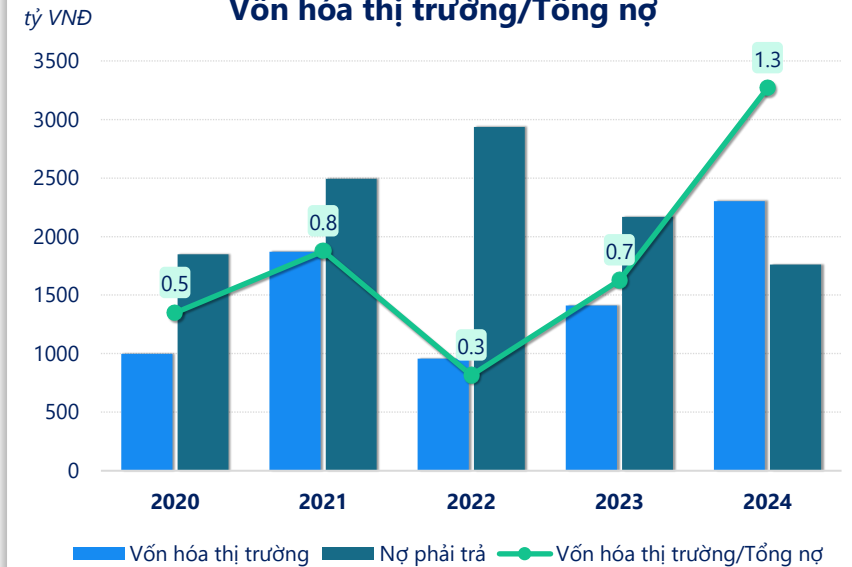


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

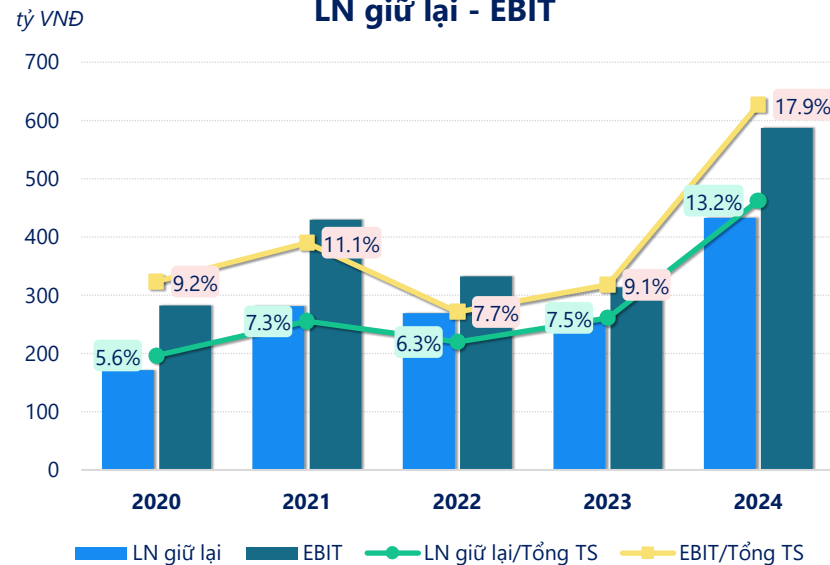
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.31, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

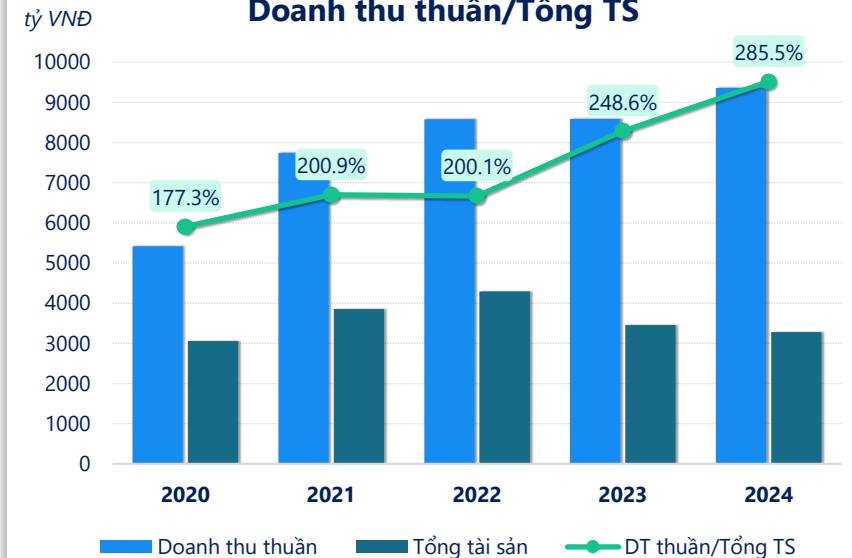
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,278	3,455	-5.1%
Tài sản ngắn hạn	2,609	2,743	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	627	607	3.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.5	20.0	-47.5%
Phải thu ngắn hạn	464	561	-17.3%
Hàng tồn kho	1,466	1,520	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	42.1	35.3	19.2%
Tài sản dài hạn	669	711	-5.9%
Phải thu dài hạn	3.97	4.21	-5.6%
Tài sản cố định	633	646	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.68	39.1	-80.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.16	5.68	-9.2%
Tài sản dài hạn khác	19.0	15.9	19.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,758	2,169	-18.9%
Nợ ngắn hạn	1,741	2,159	-19.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	772	1,484	-48.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	468	232	102%
Nợ dài hạn	16.9	9.60	75.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.29	9.60	-3.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,520	1,286	18.2%
Vốn chủ sở hữu	1,520	1,286	18.2%
Vốn điều lệ	572	572	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,418	7,743	8,581	8,588	9,358
Giá vốn hàng bán	4,663	6,838	7,703	7,680	7,965
Lợi nhuận gộp	755	905	878	908	1,393
Doanh thu HĐTC	7.23	7.23	13.9	20.9	27.9
Chi phí TC	106	87.2	145	140	88.8
Chi phí lãi vay	82.3	58.4	97.9	117	56.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	310	292	347	424	590
Chi phí QLDN	148	165	164	166	212
LN thuần từ HĐKD	198	369	235	199	531
Lợi nhuận khác	2.32	2.53	-0.57	-3.03	-0.61
LN trước thuế	200	371	234	196	531
Lợi nhuận sau thuế	166	297	185	135	426
LNST của CĐ cty mẹ	133	220	141	148	357

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	450	-260	-123	828	996
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	-50.9	-84.8	-27.4	-76.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-412	135	505	-734	-901
Tiền đầu kỳ	397	420	244	541	607
Lưu chuyển tiền thuần	22.3	-176	297	66.0	19.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.05	-0.14	0	0
Tiền cuối kỳ	420	244	541	607	627